

Số: 791 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Liên Chiểu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND quận Liên Chiểu tại Tờ trình số 431/TTr-UBND ngày 05/02/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-STNMT ngày 14/3/2024 và Công văn số 1784/STNMT-QHĐK&ĐĐBĐ ngày 13/4/2024; trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Ủy viên UBND thành phố (tại Công văn số 1142/VP-ĐTĐT ngày 29/3/2024 của Văn phòng UBND thành phố).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Liên Chiểu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu                | Mã  | Tổng diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|-----|-------------------------|-----|-----------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|     |                         |     |                       | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1) | (2)                     | (3) | (4) = (5) + ... + (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
|     | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN |     | 8198,4686(*)          | 4579,9736                   | 779,3848            | 1038,3383            | 1032,2429            | 768,5290        |

| STT   | Chỉ tiêu                                                         | Mã  | Tổng diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|-------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|       |                                                                  |     |                       | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1)   | (2)                                                              | (3) | (4) = (5) + ... + (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
| 1     | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | NNP | 3882,1840(*)          | 3250,1277                   | 16,9820             | 192,6280             | 388,6757             | 33,7706         |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 68,1854               | 7,6644                      | 0,1789              | 1,5281               | 51,8609              | 6,9531          |
|       | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC | 68,1108               | 7,6644                      | 0,1789              | 1,4535               | 51,8609              | 6,9531          |
| 1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK | 126,0691              | 10,9328                     | 1,1303              | 43,6865              | 67,1903              | 3,1292          |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 43,6336               | 12,7943                     | 5,4675              | 2,8102               | 14,7597              | 7,8019          |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD | 1801,8426(*)          | 1801,8426                   |                     |                      |                      |                 |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                                                | RSX | 1839,8461(*)          | 1415,5987                   | 10,2053             | 144,2508             | 253,9049             | 15,8864         |
|       | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | RSN | 179,7118(*)           | 176,544                     | 3,1678              |                      |                      |                 |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 2,6072                | 1,2949                      |                     | 0,3524               | 0,9599               |                 |
| 1.8   | Đất làm muối                                                     | LMU | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.9   | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2     | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | PNN | 4042,0829             | 1243,7422                   | 708,1560            | 779,5254             | 614,8893             | 695,7700        |
| 2.1   | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 227,1327              | 11,1183                     | 21,8662             | 27,4263              | 153,1245             | 13,5974         |
| 2.2   | Đất an ninh                                                      | CAN | 17,5149               | 0,2829                      | 1,0139              | 0,3276               | 14,6347              | 1,2558          |
| 2.3   | Đất khu công nghiệp                                              | SKK | 625,7723              | 243,238                     | 67,2394             | 315,2949             |                      |                 |
| 2.4   | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN | 0,4056                |                             |                     |                      | 0,4056               |                 |
| 2.5   | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 536,2247              | 469,2227                    | 39,6015             | 7,4614               | 2,6402               | 17,2989         |
| 2.6   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 99,6571               | 68,7279                     | 0,1073              | 3,253                | 19,2975              | 8,2714          |
| 2.7   | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 11,3776               |                             |                     |                      | 11,3776              |                 |
| 2.8   | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9   | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1137,5101             | 153,4406                    | 242,5731            | 222,7911             | 223,0541             | 295,6512        |
|       | <i>Trong đó:</i>                                                 |     |                       |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.1 | Đất giao thông                                                   | DGT | 756,2897              | 122,9026                    | 202,4735            | 144,3535             | 83,032               | 203,5281        |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 35,5469               | 6,8819                      | 8,256               | 4,5819               | 4,591                | 11,2361         |
| 2.9.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                       | DVH | 2,6988                | 1,106                       | 0,9413              | 0,277                | 0,3745               |                 |
| 2.9.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 24,0002               | 0,2246                      | 0,824               | 2,5444               | 1,2392               | 19,168          |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 102,8511              | 12,8271                     | 25,4208             | 34,1291              | 14,7226              | 15,7515         |
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 78,4317               |                             |                     |                      | 46,1266              | 32,3051         |
| 2.9.7 | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 2,8777                | 0,162                       |                     | 2,4114               |                      | 0,3043          |
| 2.9.8 | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV | 2,0220                | 0,0504                      | 0,0037              |                      | 1,9679               |                 |
| 2.9.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |

| STT    | Chỉ tiêu                                       | Mã  | Tổng diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|--------|------------------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|        |                                                |     |                       | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1)    | (2)                                            | (3) | (4) = (5) + ... + (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
| 2.9.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT | 0,6327                | 0,5268                      |                     | 0,1059               |                      |                 |
| 2.9.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA | 59,4645               | 0,9007                      |                     | 2,6224               | 51,3027              | 4,6387          |
| 2.9.12 | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON | 9,2749                | 0,7754                      | 0,2637              | 1,3173               | 1,3803               | 5,5382          |
| 2.9.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 53,2367               | 6,0028                      | 2,6201              | 28,0067              | 13,9082              | 2,6989          |
| 2.9.14 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.15 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH | 5,3443                |                             | 1,1824              |                      | 4,1619               |                 |
| 2.9.16 | Đất chợ                                        | DCH | 4,8389                | 1,0803                      | 0,5876              | 2,4415               | 0,2472               | 0,4823          |
| 2.10   | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.11   | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH | 1,4339                | 0,2337                      | 0,1109              | 0,9208               | 0,0493               | 0,1192          |
| 2.12   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV | 97,5208               | 43,1212                     | 28,9601             | 0,4604               | 1,5244               | 23,4547         |
| 2.13   | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.14   | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 1013,3483             | 118,6264                    | 218,7363            | 193,2218             | 169,4248             | 313,339         |
| 2.15   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC | 8,6560                | 0,5981                      | 0,3703              | 4,1875               | 0,8049               | 2,6952          |
| 2.16   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS | 0,8186                |                             |                     |                      | 0,0165               | 0,8021          |
| 2.17   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.18   | Đất cơ sở tín ngưỡng                           | TIN | 6,0702                | 0,4349                      | 0,9568              | 0,2536               | 1,2268               | 3,1981          |
| 2.19   | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON | 137,7747              | 129,1373                    | 8,6374              |                      |                      |                 |
| 2.20   | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC | 120,3323              | 5,4969                      | 77,9828             | 3,4662               | 17,2994              | 16,087          |
| 2.21   | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK | 0,5331                | 0,0633                      |                     | 0,4608               | 0,009                |                 |
| 3      | Đất chưa sử dụng                               | CSD | 274,2017              | 86,1037                     | 54,2468             | 66,1849              | 28,6779              | 38,9884         |

*Ghi chú: (\*) bao gồm cả phần diện tích đất tranh chấp với tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích 760,79ha (trong đó: đất rừng sản xuất là 127,92ha; đất rừng đặc dụng là 632,87ha)*

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của quận Liên Chiểu

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu                                       | Mã  | Tổng diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|-----|------------------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|     |                                                |     |                       | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1) | (2)                                            | (3) | (4) = (5) + ... + (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
|     | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2) |     | 49,8213               | 39,7552                     | 1,2972              | 0,7576               | 6,1507               | 1,8606          |
| 1   | Đất nông nghiệp                                | NNP | 45,2323               | 39,6498                     | 0,0000              | 0,1013               | 5,3556               | 0,1256          |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                  | LUA | 0,0510                |                             |                     |                      |                      | 0,0510          |

| STT      | Chi tiêu                                                         | Mã         | Tổng diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|          |                                                                  |            |                       | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4) = (5) + ... + (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 0,0510                |                             |                     |                      |                      | 0,051           |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 10,0438               | 9,8679                      |                     | 0,1013               |                      | 0,0746          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 0,0519                | 0,0519                      |                     |                      |                      |                 |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 35,0856               | 29,73                       |                     |                      | 5,3556               |                 |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | RSN        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>4,5890</b>         | <b>0,1054</b>               | <b>1,2972</b>       | <b>0,6563</b>        | <b>0,7951</b>        | <b>1,7350</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 0,3464                |                             | 0,3464              |                      |                      |                 |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 0,0660                |                             | 0,066               |                      |                      |                 |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.7      | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 0,0134                | 0,0000                      | 0,0000              | 0,0000               | 0,0000               | 0,0134          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                       |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.1    | Đất giao thông                                                   | DGT        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.2    | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.3    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.4    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.5    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.6    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.7    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.8    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.9    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.10   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.11   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.12   | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.13   | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD        | 0,0134                |                             |                     |                      |                      | 0,0134          |
| 2.9.14   | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.15   | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH        | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |

| STT    | Chỉ tiêu                                  | Mã  | Tổng diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|--------|-------------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|        |                                           |     |                       | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1)    | (2)                                       | (3) | (4) = (5) + ... + (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
| 2.9.16 | Đất chợ                                   | DCH | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.10   | Đất danh lam thắng cảnh                   | DDL | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.11   | Đất sinh hoạt cộng đồng                   | DSH | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.12   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng      | DKV | 0,1264                | 0,0211                      |                     |                      | 0,1053               |                 |
| 2.13   | Đất ở tại nông thôn                       | ONT | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.14   | Đất ở tại đô thị                          | ODT | 3,8260                | 0,0021                      | 0,7562              | 0,6563               | 0,6898               | 1,7216          |
| 2.15   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.16   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.17   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.18   | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN | 0,0822                | 0,0822                      |                     |                      |                      |                 |
| 2.19   | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.20   | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC | 0,1286                |                             | 0,1286              |                      |                      |                 |
| 2.21   | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của quận Liên Chiểu

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu                                                   | Mã      | Diện tích (ha)        | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|     |                                                            |         |                       | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1) | (2)                                                        | (3)     | (4) = (5) + ... + (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
|     | <b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>    |         | <b>47,1198</b>        | <b>40,7461</b>              | <b>0,1080</b>       | <b>0,3333</b>        | <b>5,4711</b>        | <b>0,4613</b>   |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp            | NNP/PNN | 47,1134               | 40,7461                     | 0,1080              | 0,3333               | 5,4711               | 0,4549          |
|     | Trong đó:                                                  |         |                       |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                              | LUA/PNN | 0,0510                |                             |                     |                      |                      | 0,0510          |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                        | LUC/PNN | 0,0510                |                             |                     |                      |                      | 0,0510          |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                | HNK/PNN | 10,0438               | 9,8679                      |                     | 0,1013               |                      | 0,0746          |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                      | CLN/PNN | 0,9367                | 0,1519                      | 0,1080              | 0,2320               | 0,1155               | 0,3293          |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                          | RPH/PNN | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                          | RDD/PNN | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                          | RSX/PNN | 36,0819               | 30,7263                     |                     |                      | 5,3556               |                 |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên            | RSN/PNN | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                    | NTS/PNN | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.8 | Đất làm muối                                               | LMU/PNN | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                       | NKH/PNN | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp |         | 0,0000                | 0,0000                      | 0,0000              | 0,0000               | 0,0000               | 0,0000          |

|     |                                                                      |            |        |  |  |  |  |        |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------|--------|--|--|--|--|--------|
|     | <i>Trong đó:</i>                                                     |            |        |  |  |  |  |        |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                      | LUA/CLN    | 0,0000 |  |  |  |  |        |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                             | LUA/LNP    | 0,0000 |  |  |  |  |        |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                    | LUA/NTS    | 0,0000 |  |  |  |  |        |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                               | LUA/LMU    | 0,0000 |  |  |  |  |        |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản      | HNK/NTS    | 0,0000 |  |  |  |  |        |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối                 | HNK/LMU    | 0,0000 |  |  |  |  |        |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng     | RPH/NKR(a) | 0,0000 |  |  |  |  |        |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng     | RDD/NKR(b) | 0,0000 |  |  |  |  |        |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng     | RSX/NKR(c) | 0,0000 |  |  |  |  |        |
|     | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>               |            | 0,0000 |  |  |  |  |        |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại đô thị chuyển sang đất ở | PKO/OCT    | 0,0064 |  |  |  |  | 0,0064 |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu                                               | Mã         | Tổng diện tích      | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|-----|--------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|     |                                                        |            |                     | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1) | (2)                                                    | (3)        | (4)= (5) + ...+ (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
|     | <b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2)</b>  |            | <b>10,3087</b>      | <b>1,9030</b>               | <b>5,2151</b>       | <b>1,1238</b>        | <b>1,5634</b>        | <b>0,5034</b>   |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>0,0000</b>       | <b>0,0000</b>               | <b>0,0000</b>       | <b>0,0000</b>        | <b>0,0000</b>        | <b>0,0000</b>   |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | LUC        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
|     | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.8 | Đất làm muối                                           | LMU        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>10,3087</b>      | <b>1,9030</b>               | <b>5,2151</b>       | <b>1,1238</b>        | <b>1,5634</b>        | <b>0,5034</b>   |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 0,0000              |                             |                     |                      |                      |                 |

| STT    | Chỉ tiêu                                                         | Mã  | Tổng diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|--------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|        |                                                                  |     |                       | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1)    | (2)                                                              | (3) | (4) = (5) + ... + (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
| 2.2    | Đất an ninh                                                      | CAN | 0,2402                |                             |                     |                      |                      | 0,2402          |
| 2.3    | Đất khu công nghiệp                                              | SKK | 1,0160                | 1,016                       |                     |                      |                      |                 |
| 2.4    | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.5    | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.6    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.7    | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.8    | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9    | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2,9681                | 0,0763                      | 1,9773              | 0,0379               | 0,6134               | 0,2632          |
|        | Trong đó:                                                        |     |                       |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.1  | Đất giao thông                                                   | DGT | 0,7150                | 0,0763                      |                     | 0,0253               | 0,6134               |                 |
| 2.9.2  | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.3  | Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                       | DVH | 0,8931                |                             | 0,8931              |                      |                      |                 |
| 2.9.4  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.5  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 1,3474                |                             | 1,0842              |                      |                      | 0,2632          |
| 2.9.6  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.7  | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 0,0126                |                             |                     | 0,0126               |                      |                 |
| 2.9.8  | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.9  | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.12 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.14 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.15 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.9.16 | Đất chợ                                                          | DCH | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.10   | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.11   | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.12   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 0,8107                | 0,8107                      |                     |                      |                      |                 |
| 2.13   | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.14   | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 5,2737                |                             | 3,2378              | 1,0859               | 0,95                 |                 |
| 2.15   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.16   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |

| STT  | Chỉ tiêu                         | Mã  | Tổng diện tích        | Phân theo đơn vị hành chính |                     |                      |                      |                 |
|------|----------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|      |                                  |     |                       | Phường Hòa Hiệp Bắc         | Phường Hòa Hiệp Nam | Phường Hòa Khánh Bắc | Phường Hòa Khánh Nam | Phường Hòa Minh |
| (1)  | (2)                              | (3) | (4) = (5) + ... + (9) | (5)                         | (6)                 | (7)                  | (8)                  | (9)             |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao    | DNG | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng             | TIN | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng      | MNC | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác         | PNK | 0,0000                |                             |                     |                      |                      |                 |

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân quận Liên Chiểu xác lập ngày 14/02/2024)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Liên Chiểu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng. / *Đu*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CVP và các PCVP TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

*f*



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Nam**